

UNIT 10 : CITIES AROUND THE WORLD

Pronunciation and Vocabulary

Words	Pronunciation	Meaning/Example
1. Bridge (n)	/brɪdʒ/	Cây cầu <i>The <u>island</u> is <u>joined</u> to the <u>mainland</u> by a <u>road bridge</u>.</i>
2. Cathedral (n)	/kə'ti:drəl/	Nhà thờ, Chính tòa, Nhà thờ lớn <i>The <u>old city</u> around the <u>cathedral</u> is the most <u>colourful part</u> of <u>town</u>.</i>
3. Museum (n)	/mju'zi:əm/	Bảo tàng
4. Opera house (n)	/'ɑ:prə haʊs/	Nhà hát
5. Palace (n)	/'pæləs/	Cung điện <i>Photographers were out in <u>force</u> at the <u>palace</u> today</i>
6. Park (n)	/pɑ:rk/	Công viên <i>The <u>children</u> enjoy <u>floating</u> their <u>boats</u> on the <u>pond</u> in the <u>park</u>.</i>
7. Statue (n)	/'stætʃu:/	Tượng <i>A <u>statue</u> was <u>erected</u> to <u>glorify</u> the country's <u>national heroes</u>.</i>
8. Tower (n)	/'taʊər/	Tòa tháp
9. Amusement park (n)	/ə'mju:zmənt pɑ:rk/	Công viên giải trí
10. Building (n)	/'bɪldɪŋ/	Tòa nhà <i>The <u>police</u> <u>entered</u> the <u>building</u> by the <u>side door</u>.</i>
11. Crowded (Adj)	/'kraʊdɪd/	Đông đúc <i>Don't go there in the <u>peak season</u> - it'll be <u>hot</u> and <u>crowded</u>.</i>

12. Noisy (Adj)	/ˈnɔɪzi/	Ồn ào
13. Modern (Adj)	/ˈmɑːdərn/	Hiện đại We're in the very <u>modern</u> -looking <u>building</u> <u>opposite</u> the <u>station</u> .
14. Peaceful (Adj)	/ˈpiːsfl/	Yên bình They hope for a <u>peaceful</u> settlement of the dispute.
15. Shopping mall (n)	/ˈʃɑːpɪŋ məːl/	Trung tâm thương mại
16. Cheap (Adj)	/tʃiːp/	Rẻ
17. Clean (Adj)	/kliːn/	Sạch
18. Expensive (Adj)	/ɪkˈspensɪv/	Đắt (mắc)
19. Polluted (Adj)	/pəˈluːtɪd/	Ô nhiễm The <u>river</u> in Caracas is <u>heavily</u> <u>polluted</u> .
20. Populated (Adj)	/ˈpɑːpjuleɪtɪd/	Đông dân They don't <u>want</u> to <u>run</u> the <u>risk</u> of <u>bombs</u> <u>falling</u> on <u>populated</u> <u>areas</u> .
21. Temperature (n)	/ˈtemprətʃər/	Nhiệt độ
22. Reunification (n)	/ˌriːjuːnɪfɪˈkeɪʃn/	Sự thống nhất lại The <u>reunification</u> of Germany <u>meant</u> that <u>East</u> Germany <u>no longer</u> <u>existed</u> as a <u>legal</u> <u>entity</u> .
23. Understanding (n)	/ˌʌndərˈstændɪŋ/	Sự hiểu biết
24. Vacation (n)	/veɪˈkeɪʃn/	Kỳ nghỉ
25. Transportation (n)	/ˌtrænsˈpɔːrˈteɪʃn/	Sự vận chuyển/ chuyên chở/ vận tải We need to <u>find</u> some other <u>means</u> of <u>transportation</u> .
26. Definitely (adv)	/ˈdefɪnətli/	Minh bạch/ rạch ròi/ xác định

		"Are you really going to <u>quit your job</u> ?" " <u>Definitely!</u> "
27. Downtown (adj)	/ˌdaʊnˈtaʊn/	Thuộc khu vực kinh doanh He <u>works</u> in an <u>office tower</u> in <u>downtown</u> <u>San Francisco</u> .
28. Architecture (n)	/ˈɑːrkɪtektʃər/	Kiến trúc The town's <u>modern architecture</u> is very well <u>integrated</u> with the <u>old</u> .
29. Nervous (adj)	/ˈnɜːrvəs/	Lo lắng

✚ Grammars

I. Conditional sentences Type 1

1. Định nghĩa

- Câu điều kiện gồm có hai phần: mệnh đề chỉ điều kiện (if – clause) và mệnh đề chỉ kết quả (result clause).

Ví dụ: If the weather is fine, I will go camping with my friends tomorrow.

(Nếu thời tiết đẹp thì ngày mai tôi sẽ đi cắm trại với bạn của tôi)

- Ở ví dụ trên, mệnh đề " If the weather is fine" là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề " I will go camping with my friends tomorrow" là mệnh đề chỉ kết quả (mệnh đề chính).

- Mệnh đề IF và mệnh đề chính có thể đứng trước hay sau đều được.

Ví dụ: I will go camping with my friends tomorrow if the weather is fine.

2. Cấu trúc

Chức năng	Dùng để diễn tả một hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
Cấu trúc	If + S + <u>V(s/es)</u> + bổ ngữ, S + <u>will</u> + <u>V nguyên mẫu</u> + (bổ ngữ) (Thì hiện tại đơn) (Thì Tương lai đơn) Mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn.
Ví dụ	- If I have enough money, I will buy a new computer. (Nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua một chiếc máy tính mới.) - If you work hard, you will make a lot of money. (Nếu bạn làm việc chăm chỉ thì bạn sẽ kiếm được nhiều tiền.)
Lưu ý	Unless = If + not

	If = Unless + not Ví dụ: - If he doesn't do his homework, his mother will complain him. => Unless he does his homework, his mother will complain him. - If you don't send her to the hospital, she will die. => Unless you send her to the hospital, she will die.
	Có thể dùng các động từ must, have to, can, may, should thay cho will trong mệnh đề chính. Ví dụ: - If it rains heavily, you can stay here. (Nếu trời mưa to thì bạn có thể ở lại đây.) - If you want to see that film, you must buy a ticket. (Nếu bạn muốn xem bộ phim đó thì bạn phải mua vé.)

II. Comparative and superlative adjectives

1. Comparative

THỂ NÀO LÀ TÍNH TỪ NGẮN, TÍNH TỪ DÀI	
(Ngắn) : 1 âm tiết (<i>hot, cold</i>) hoặc 2 âm tận cùng là <i>y, er, et, ow</i> (Dài) : từ 2 âm trở lên (âm tiết thì được tính bằng các chữ cái UEOAI có trong từ, ví dụ NICE là 1 âm tiết vì E cuối từ AUTO CÂM, và I là 1 chữ I nên là 1 âm tiết)	
SHORT ADJ	LONG ADJ
be + short Adj-ER + THAN Ex: Ho Chi Minh City is <u>bigger than</u> Ha Noi.  	be + MORE + long Adj + THAN Ex: French is <u>more difficult than</u> English.
SPECIAL CASES: TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT	

Notes:

- Một số adj/ adv ngắn tận cùng là "e", ta chỉ thêm R vào sau adj/ adv đó.
Eg: nice>> nicer late>> later
- Những tính từ/ trạng từ ngắn tận cùng là "1 NGUYÊN ÂM+ 1 PHỤ ÂM" (trừ 3 phụ âm X,Y,W), thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "ER"
Eg: hot>> hotter big>>bigger low>> lower
- Những tính từ/ trạng từ ngắn tận cùng là "1 PHỤ ÂM+ Y", thì ta biến Y thành I+ ER
Eg: dry>> drier
- Một số tính từ/ trạng từ kết thúc là các đuôi "Y, OR ER, ET, TE, LE, ON" thì so sánh hơn giống với tính từ/ trạng từ NGẮN (thêm đuôi ER hoặc là bất quy tắc)

English version:

1. With some 2-syllable adjectives, we can use "-ER" or "MORE"
2. If the adjective ends in -E, we add -R. (safe → safer)
3. Final -Y changes to -IER. (pretty → prettier)
4. One – syllable adjective endings with vowel and one consonant, we double the consonant.
(big → bigger)

2. Superlative

+ The usage:

❖ **Superlative adjectives:** are used to describe an object which is at the upper or lower limit of a quality (the tallest, the smallest, the fastest, the highest). They are used in sentences where a subject is compared to a group of objects.

(So sánh nhất của tính từ, được dùng để mô tả, đưa ra một vật thể nào đó ở mức độ NHẤT về sự đo lường theo tiêu chí nào đó, SO SÁNH NHẤT chỉ xảy ra khi ta so sánh BA đối tượng trở lên).

+ Form:

➔ In the example below, "biggest" is the superlative form of the adjective "big":

B is bigger than C, but **A is the biggest**.

SUPERLATIVE ADJECTIVES



A B C

✓ Short adjectives: one-syllable adjectives

Eg: tall, big, hot, large, old,...

S + BE + THE ADJ + est

✓ Long adjectives: two-syllable adjectives or more

Eg: modern, expensive, pleasant,...

S + BE + THE MOST + ADJECTIVE

Short adjectives		Long adjectives	
1-syllable adjectives	old, fast	2-syllable adjectives not ending in -y	modern, pleasant
2-syllable adjectives ending in -y	happy, easy	all adjectives of 3 or more syllables	expensive, intelligent
RULE: add "-est"	old → the oldest	RULE: use "most"	modern → the most modern expensive → the most expensive
Variation: if the adjective ends in -e, just add -st	large → the largest	Eg: Peter is the most handsome (person) in the family.	
Variation: if the adjective ends in consonant, vowel, consonant, double the last consonant	big → the biggest		
Variation: if the adjective ends in -y, change the y to i	happy → the happiest		

✓ The adjectives good, bad and far have irregular comparatives and superlatives:

STT	ADJ/ ADV	SO SÁNH HƠN	SO SÁNH NHẤT
-----	----------	-------------	--------------

1	Good/ well	Better	The best
2	Bad/ badly	Worse	The worst
3	Little	Less	The least
4	Far	Further (về thời gian) Farther (về khoảng cách)	The furthest The farthest
5	Near	Nearer (về khoảng cách)	The nearest
6	Late	Later (về thời gian)	The latest (về thời gian) The last (về thứ tự)
7	Old	Older Elder	The oldest The eldest
8	Common	Commoner More common	The commonest The most common
9	Early	Earlier	The earliest
10	Much/ many	More	The most

Eg: It was **the happiest day** of my life.

That's **the best film** I have seen this year.